TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2025/HNGĐ-PT
Ngày 31 tháng 7 năm 2025
Về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, chia tài sản chung"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Hữu Giàu.

Các Thẩm phán: Bà Trịnh Ngọc Thúy và ông Nguyễn Hoàng Thám.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Mộng Cầm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Hương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 20/2025/TLPT-HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2025, về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, chia tài sản chung".

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 118/2025/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 15 - An Giang) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 21/2025/QĐXXPT-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2025, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Phan Thanh N, sinh năm 1982; nơi cư trú: Số D, ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang. (Nay là Số D, ấp P, xã P, tỉnh An Giang).

Người đại diện theo ủy quyền của bà N: Ông Lý Hồng P, sinh năm 1965; địa chỉ: Số A, đường T, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang. (Nay là Số A, đường T, khóm L, phường T, tỉnh An Giang). (Văn bản ủy quyền ngày 12/8/2024)

2. Bị đơn: Ông Võ Văn T, sinh năm 1984; nơi cư trú: Số D, ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang. (Nay là Số D, ấp P, xã P, tỉnh An Giang).

Tại phiên tòa có mặt bà Phan Thanh N, ông Lý Hồng P; vắng mặt ông Võ Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện cùng với các tài liệu, chứng cứ kèm theo và quá trình tố tụng tại Tòa án, bà N trình bày:

Hôn nhân giữa bà và ông T xác lập trên cơ sở mai mối vào năm 2002 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã P vào ngày 30/4/2021 (Giấy chứng nhận kết hôn số 59). Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn do ông T chung sống như vợ chồng với người phụ nữ khác. Nay xin ly hôn với ông Võ Văn T.

Về con chung: Có 01 con chung tên Võ Thị Yến N1, sinh ngày 19/04/2003. Con chung hiện nay đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân có tạo lập tài sản chung là 01 phần đất thổ cư có diện tích 80m^2 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN.QSDĐ) số: CS07963 ngày 16/01/2019 cho ông Võ Văn T đứng tên. Ngoài ra trên đất có căn nhà cấp 4 kết cấu nền đúc, vách xây tường, mái tole. Giá trị tài sản khoảng 300.000.000 đồng. Nay yêu cầu chia đôi tài sản khi ly hôn và xin nhận hiện vật, hoàn giá trị tài sản cho ông T.

Nợ chung: Không có.

Ông Võ Văn T trình bày:

Về hôn nhân, ông với bà N kết hôn năm 2002 nhưng không đăng ký kết hôn. Khoảng tháng 7/2003 sau khi sinh con chung (Yến N1) thì bà N bỏ đi nên đến năm 2005 ông kết hôn với bà Nguyễn Thị Hồng K, có đăng ký kết hôn và làm khai sinh cho cháu N1, trong đó phần mẹ ghi tên bà K. Năm 2008 phát sinh mâu thuẫn nên ông và bà K ly hôn. Đến năm 2012 ông và bà N chung sống lại với nhau nhưng không đăng ký kết hôn mà đến tháng 4/2021 mới đi đăng ký kết hôn tại UBND xã P. Nay bà N yêu cầu ly hôn ông T đồng ý.

Về tài sản như bà N trình bày là nhà và đất nêu trên nhưng tài sản này là tài sản riêng của ông. Nguồn gốc có được là ông dùng tiền tích lũy mua đất, cất nhà vào năm 2019 và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp GCN.QSDĐ vào ngày 16/01/2019 cho riêng ông, sau đó do bà N giữ giấy CN.QSDĐ của ông nên ông có làm thủ tục xin cấp lại GCN. QSDĐ mới và đã được Văn phòng Đ - Chi nhánh A cấp lại GCN.QSDĐ số: CN10494 ngày 02/5/2024 đứng tên ông T. Trên đất có 01 căn nhà do ông xây dựng. Nay không đồng ý chia tài sản vì đây là tài sản của ông T, không phải của chung. Về giá trị tài sản mà bà N nêu thì mức giá 300.000.000 đồng không thống nhất, giá trị tài sản theo ông phải là 450.000.000 đồng.

Về nợ chung: Không có.

Về con chung: Thống nhất với bà N.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 118/2025/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 15 - An Giang) tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thanh N.

- Về hôn nhân: Bà Phan Thanh N được ly hôn ông Võ Văn T.

- Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà N đối với: phần đất có các điểm 13,14,15,16 diện tích 80m^2 và căn nhà có các điểm 14,19,18,15 diện tích 76,8m^2 nằm trong GCN.QSDĐ số CN10494 cấp ngày 02/5/2024 cho ông Võ Văn T theo bản vẽ hiện trạng ngày 29/11/2024 của Văn phòng Đ Chi nhánh A.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Theo đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Phan Thanh N trong vụ án. Kháng cáo đối với Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 118/2025/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 15 - An Giang).

Những vấn đề cụ thể trong đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: Yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm, chia cho bà N 50% tài sản chung là căn nhà cấp 4 và nền đất diện tích 80m^2, theo bản vẽ hiện trạng khu đất ngày 29/11/2024 nằm trong giấy chứng nhận QSDĐ số CN10494, thửa đất số 152, tờ bản đồ số 20 mang tên Võ Văn T. Bà N yêu cầu được nhận bằng hiện vật, đồng ý hoàn giá trị 50% giá trị tài sản cho ông T với số tiền 225.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn trình bày: Thay đổi yêu cầu kháng cáo, cụ thể: Xác định tài sản tranh chấp hiện nay do phía ông T quản lý, có giá trị 300.000.000 đồng; yêu cầu chia mỗi người ½ , đồng ý nhận giá trị tài sản. Buộc ông T có nghĩa vụ trả cho bà 150.000.000 đồng.

Bị đơn: Vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 02 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Phan Thanh N. Sửa Bản án hôn nhân và gia đình số: 118/2025/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 15 - An Giang). Xác định tài sản tranh chấp có giá trị 300.000.000 đồng là tài sản chung của bà N và ông T. Ông T được quản lý tài sản, có nghĩa vụ hoàn ½ giá trị tài sản cho bà N là 150.000.000

đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Phan Thanh N trong hạn luật định, có tạm nộp án phí phúc thẩm nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận và xét xử theo trình tự phúc thẩm. Bị đơn không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị.

2. Về hôn nhân và con chung bà N và ông T không có kháng cáo nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Xét yêu cầu kháng cáo về chia tài sản chung của bà N, Hội đồng xét xử xét thấy: Ông T và bà N chung sống năm 2002 nhưng không đăng ký kết hôn, có một con chung tên Võ Thị Yến N1, sinh năm 2003 (đã trưởng thành). Năm 2003, hai người chia tay nhưng không đến Tòa án có thẩm quyền để giải quyết về hôn nhân, con chung và tài sản chung. Đến năm 2012 ông T và bà N chung sống trở lại với nhau cùng lo cho con chung, đến tháng 4/2021 hai người đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện A, tỉnh An Giang.

Về tài sản yêu cầu chia: Căn nhà cấp 4 và nền đất diện tích 80m^2, bà N và ông T tranh chấp là tài sản nhận chuyển nhượng từ bà Nguyễn Thị H, nhưng ông T được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN.QSDĐ) số: CS07963 ngày 16/01/2019. Quá trình chung sống giấy chứng nhận do bà Phan Thanh N cất giữ, sau đó ông T yêu cầu giao lại thì bà N không đồng ý.

Ngày 30/11/2023, ông T làm Tờ tường trình cớ mất giấy chứng nhận, lý do: Khoảng tháng 02/2023 gặp sự cố nên ghe bị chìm ở V, Chợ M nên mất giấy tờ đất. Được UBND xã P, huyện A ban hành Thông báo số 1039/TB-UBND ngày 04/12/2023 về việc mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Võ Văn T và Quyết định số 31/QĐ-CNAP ngày 24/4/2024 của Văn phòng Đ - Chi nhánh A về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số: CS07963 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A ngày 16/01/2019, đến ngày 02/5/2024 ông T được Văn phòng Đ - Chi nhánh A cấp lại GCN.QSDĐ số: CN10494.

Xét thấy Tờ tường trình cớ mất giấy chứng nhận của ông T là không đúng sự thật, nhưng các bên không tranh chấp và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà N không có tranh chấp về việc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T mà chỉ yêu cầu chia ½ giá trị tài sản của vợ chồng là nhà và đất nêu trên.

Xét yêu cầu của bà N, Hội đồng xét xử xét thấy theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 27/12/2018 giữa bà Nguyễn Thị H và ông Võ Văn T được thực hiện trong thời kỳ hôn nhân, phù hợp với Biên bản lấy lời khai ngày 19/3/2025 của Tòa án nhân dân huyện An Phú đối với bà Nguyễn Thị H (BL102). Bà H xác định bán nhà và đất cho vợ chồng ông T, bà N giá 260.000.000 đồng và bà N và ông T cùng đến giao trả tiền (bà N là người trực tiếp giao tiền), nhưng khi làm giấy mua bán chỉ có bà và ông T làm giấy tờ mua

bán với nhau. Hơn nữa tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân nhưng ông T không có văn bản xác định đây là tài sản riêng của ông. Do đó có cơ sở xác định nhà và đất nêu trên là tài sản chung của ông T và bà N.

Tại phiên tòa bà N xác định tài sản tranh chấp có giá trị 300.000.000 đồng theo như đơn khởi kiện, hiện nay nhà và đất do phía ông T đang quản lý, sử dụng nên đồng ý để ông T được sở hữu, sử dụng nhà và đất. Ông T có nghĩa vụ trả ½ giá trị tài sản cho bà là 150.000.000 đồng.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là ông Võ Văn T được sở hữu, sử dụng căn nhà cấp 4 và nền đất diện tích 80m^2, theo bản vẽ hiện trạng khu đất ngày 29/11/2024 nằm trong giấy chứng nhận QSDĐ số CN10494, thửa đất số 152, tờ bản đồ số 20, cấp ngày 02/5/2024 mang tên Võ Văn T. Ông T có nghĩa vụ hoàn giá trị tài sản cho bà N số tiền 150.000.000 đồng.

3. Về chi phí tố tụng: Bà N đã nộp 3.732.000 đồng, do chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung nên ông T, bà N mỗi người phải chịu ½. Vậy ông T phải hoàn trả cho bà N 1.866.000 đồng.

4. Về án phí sơ thẩm: các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

5. Về án phí phúc thẩm: Do chấp nhận kháng cáo nên bà Phan Thanh N không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Phúc xử:

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phan Thanh N về yêu cầu chia tài sản chung.

Sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 118/2025/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 15 - An Giang).

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thanh N.

1. Về hôn nhân: Bà Phan Thanh N được ly hôn ông Võ Văn T.

2. Xác định nhà và đất là tài sản chung của bà N và ông T đối với: phần đất có các điểm 13,14,15,16 diện tích 80m^2 và căn nhà có các điểm 14,19,18,15 diện tích 76,8m^2 nằm trong GCN.QSDĐ số CN10494 cấp ngày 02/5/2024 cho ông Võ Văn T theo bản vẽ hiện trạng ngày 29/11/2024 của Văn phòng Đ Chi nhánh A. Tài sản có giá trị 300.000.000 đồng.

Ông Võ Văn T được sở hữu, sử dụng nhà và đất nêu trên, ông T có nghĩa vụ hoàn giá trị tài sản cho bà Phan Thanh N số tiền 150.000.000 *(một trăm năm mươi triệu)* đồng.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Võ Văn T phải hoàn trả cho bà N 1.866.000 *(một triệu tám trăm sáu mươi sáu nghìn)* đồng.

4. Về án phí sơ thẩm:

- Bà N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình và 7.500.000 đồng án phí dân sự, được khấu trừ vào 4.050.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009577 ngày 17/7/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 15 – An Giang). Bà N phải nộp thêm 3.450.000 đồng.

- Ông T phải chịu 7.500.000 đồng.

5. Về án phí phúc thẩm: H1 lại cho bà N 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0010502 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 15 – An Giang).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa phúc thẩm TAND tối cao tại TP Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Phòng GĐ KT TT và THA;
- TAND Khu vực 15 - AG;
- Phòng THA DS KV 15 - AG;
- Văn Phòng;
- Tòa Dân sự;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ .

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lưu Hữu Giàu